TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ AN NHƠN** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2021/DSST
Ngày: 13-7-2021
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Lệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Nhàn

2. Ông Lê Minh Chiến

- ***Thư ký phiên tòa***: Cô Nguyễn Mai Đoan Thục – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn tham gia phiên toà***: Ông Nguyễn Ngọc Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 96/2021/TLST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2021/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị M, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: 54 đường V, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định

* *Bị đơn:* Vợ chồng ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968 (có mặt),

bà Diệp Thị H, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: 95 đường V, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Mai Thế Đ, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: 84 đường V, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định

2. Bà Mai Diệu H1, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: 84 đường V, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị M trình bày*: Mẹ Nguyễn Thị T1 có 2 người chồng:

1/ Ông Trần Danh T2 (hy sinh năm 1968) cha T2 mẹ T1 có 01 người con là bà Trần Thị M.

2/ Ông Mai Ngọc A (chết năm 1997), mẹ và ông A có 02 người con gồm: Mai Thế Đ và Mai Diệu H1.

Mẹ Nguyễn Thị T1 chết ngày 14.3.2021 không để lại di chúc, lúc còn sống mẹ bà có cho vợ chồng bà H ông T vay tiền, theo các giấy nợ do mẹ bà để lại thì vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Diệp Thị H vay tiền của mẹ bà 3 lần cụ thể:

- Lần 1: Vào ngày 28/8/2015 vay số tiền 100.000.000đ, ông T trực tiếp viết giấy mượn tiền và vợ chồng ông T, bà H cùng ký, khi vay số tiền 100.000.000đ thì vợ chồng ông T, bà H có thế chấp cho mẹ bà 01 sổ đỏ của ông T. Giấy mượn tiền và sổ đỏ do mẹ bà nhờ bà cất giữ, khoảng 02 tháng sau thì ông T lên nói sao với mẹ nên mẹ bà đã lấy lại sổ đỏ và trả cho ông T. Khoản vay này bà biết rất rõ vì trước đó mẹ có nhờ vợ chồng bà đứng tên gửi tiền ở Ngân hàng, sau khi vợ chồng ông T hỏi vay tiền thì mẹ yêu cầu vợ chồng bà rút tiền ở Ngân hàng về và bà là người trực tiếp đưa tiền cho mẹ, rồi mẹ bà cho vợ chồng ông T, bà H vay số tiền 100.000.000đ vào ngày 28/6/2015.

- Lần 2: Vào năm 2015, bà không rõ ngày tháng nào, vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Diệp Thị H vay số tiền 80.000.000đ. Việc vay tiền có viết giấy do ông T trực tiếp viết giấy mượn tiền và vợ chồng ông T, bà H cùng ký tên.

- Lần 3: Vào ngày 07/8/2017, vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Diệp Thị H vay số tiền 195.000.000đ, do bà Diệp Thị H trực tiếp viết giấy.

Ngoài 3 giấy nợ trên thì mẹ bà không còn để lại giấy tờ sổ sách nào khác, bà xác định mức lãi suất các lần mẹ bà cho vợ chồng bà H, ông T vay là 3%/tháng, vợ chồng ông T bà H vay của mẹ tổng cộng số tiền là 375.000.000đ, từ lúc vay tiền thì vợ chồng ông T, bà H không trả cho mẹ tiền vay gốc và tiền lãi, sau đó bà H bỏ đi trốn nợ. Đầu năm 2020 lúc đó mẹ bị bệnh nặng nên khi bà H về thì bà có đến nhà bà H đòi nợ cho mẹ, bà H hẹn trả dần mỗi tháng 2.000.000đ nhưng cũng không chịu trả. Khi em gái Mai Diệu H1 nhiều lần đến đòi nợ và la lối thì bà H đã trả tiền vay gốc cụ thể như sau:

- Ngày 15-4-2020 trả 2.000.000đ

- Ngày 08-6-2020 trả 2.000.000đ

- Ngày 26-9-2020 trả 2.000.000đ

- Ngày 5-11-2020 trả 2.000.000đ

- Ngày 18-12-2020 trả 2.000.000đ

- Ngày 30-12-2020 âm lịch trả 2.000.000đ

- Ngày 30-2-2021 trả 1.000.000đ

Tổng cộng bà H đã trả tiền vay gốc là 13.000.000đ (mười ba triệu đồng), sau khi mẹ chết thì bà H không trả nợ nữa, bà xác định vợ chồng ông T bà H còn nợ mẹ bà số tiền vay gốc là 362.000.000đ (ba trăm sáu mươi hai triệu đồng). Nay bà yêu cầu vợ chồng ông T, bà H trả số tiền vay gốc là 362.000.000đ và yêu cầu tính tiền lãi đối với khoản vay 195.000.000đ từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất theo quy định của pháp luật, không yêu cầu tính tiền lãi trong khoảng thời gian trả số tiền 13.000.000đ; còn đối với 2 khoản vay 80.000.000đ và 100.000.000đ thì bà không yêu cầu tính tiền lãi.

** Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa bị đơn bà Diệp Thị H trình bày*: Năm 2012 bà nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thị T1, bà không nhớ rõ thời gian của từng lần vay và số tiền vay cụ thể nhưng có khi vay 10.000.000đ, có lúc 5.000.000đ, lúc vay tiền không có viết giấy nhưng tổng cộng số tiền vay gốc là 40.000.000đ. Mục đích vay tiền để mua bán ăn sáng và làm dịch vụ internet, lãi suất vay là 60.000đ/1.000.000đ/tháng, đến năm 2015 bà T1 tính tiền và gốc lãi thành 80.000.000đ (trong đó 40.000.000đ tiền gốc, 40.000.000đ tiền lãi) và yêu cầu vợ chồng bà viết giấy nợ, do chồng bà trực tiếp viết và vợ chồng cùng ký trong giấy nợ.

Bà trả tiền lãi khoảng 1 năm thì do làm ăn không đạt bị thua lỗ nên không trả tiền lãi nữa thì đến năm 2015 bà T1 tính tiền lãi thêm 20.000.000đ cộng với tiền nợ 80.000.000đ tổng cộng là 100.000.000đ, bà T1 buộc vợ chồng bà viết lại giấy mượn số tiền 100.000.000đ và bà T1 thỏa thuận nếu đưa sổ đỏ cho bà cầm thì bà tính lãi theo mức lãi suất của Nhà nước nên chồng bà (Nguyễn Văn T) trực tiếp viết giấy mượn số tiền 100.000.000đ vào ngày 28/8/2015 và cả hai vợ chồng cùng ký, trong giấy mượn tiền này có viết thế sổ đỏ cho bà T1 nhưng sau đó sổ đỏ đang thế chấp ở Ngân hàng nên không có đưa sổ đỏ cho bà T1, khi viết lại giấy mượn số tiền 100.000.000đ thì vợ chồng bà quên không lấy lại giấy mượn tiền 80.000.000đ đã viết trước đó.

Sau đó có tháng bà trả tiền lãi, có tháng không trả tiền lãi, đến năm 2017 khi tính toán tiền nợ thì bà T1 tính tiền lãi là 95.000.000đ cộng với tiền nợ 100.000.000đ tổng cộng là 195.000.000đ, bà T1 buộc bà viết giấy nợ, khi bà viết số tiền còn nợ 195.000.000đ thì bà quên không thu lại giấy mượn tiền 100.000.000đ đã viết trước đó. Bà xác định bà nợ bà T1 tổng cộng số tiền 195.000.000đ chứ vợ chồng bà không có lần nào vay bà T1 số tiền 80.000.000đ, 100.000.000đ và 195.000.000đ; bà trả tiền lãi từ năm 2015 cho đến giữa năm 2016

thì bà không có tiền trả, mỗi lần trả tiền lãi thì bà có ghi trong sổ theo dõi của bà T1 chứ bà T1 không có viết giấy biên nhận cho bà, thời gian qua bà đã trả cho con của bà T1 số tiền 13.000.000đ. Bà xác định hiện còn nợ bà T1 tiền vay gốc và tiền lãi là 195.000.000đ nên bà chỉ đồng ý trả số tiền vay gốc 100.000.000đ còn tiền lãi 95.000.000đ thì bà xin không trả nữa và xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi hết nợ, bà không đồng ý trả tiếp tiền lãi cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

** Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày*: Năm 2015 vợ ông (Diệp Thị H) nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thị T1, ông không nhớ rõ thời gian của từng lần vay tiền và số tiền vay cụ thể nhưng tổng cộng số tiền vay gốc khoảng 40.000.000đ để mua bán bún ăn sáng và làm dịch vụ internet, lãi suất vay là 60.000đ/1.000.000đ/tháng, sau đó bà T1 nhiều lần đến nhà nói ông viết giấy nợ tính tiền gốc lãi nhưng lúc đó ông không rõ số tiền nợ là bao nhiêu nên ông viết thảo 01 giấy mượn tiền chừa trống số tiền và không ghi ngày tháng thì sau này giấy này do vợ ông tự ghi số tiền 80.000.000đ và tự ký tên. Đến khoảng năm 2017 thì bà T1 tính tiền gốc còn nợ và tiền lãi tổng cộng là 100.000.000đ, bà T1 buộc ông viết giấy mượn tiền và vợ chồng cùng ký trong giấy mượn tiền, còn giấy nợ số tiền 195.000.000đ thì ông không biết. Sau khi viết giấy nợ thì tiền gốc chưa trả, còn tiền lãi thì vợ ông có tháng trả, tháng không, ông không biết là trả bao nhiêu tháng tiền lãi, việc vợ ông trả tiền lãi cho bà T1 có viết giấy tờ không ông không rõ. Từ năm 2018 đến đầu năm 2020 thì vợ ông không có trả tiền lãi, từ giữa năm 2020 cho đến trước khi bà M khởi kiện thì vợ ông đã trả tiền gốc là 13.000.000đ, khi trả tiền vợ ông có ghi số tiền trả trong sổ của em bà M. Ông xác định vợ chồng ông nợ số tiền vay gốc 100.000.000đ trừ số tiền gốc đã trả 13.000.000đ nên vợ chồng ông chỉ còn nợ bà Nguyễn Thị T1 số tiền vay gốc là 87.000.000đ chứ không có nợ số tiền 362.000.000đ như bà M kiện. Bà T1 chết nên vợ chồng ông sẽ có trách nhiệm trả cho những người con của bà T1 số tiền vay gốc 87.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật nhưng số tiền vay gốc 87.000.000đ ông xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi hết nợ.

** Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Thế Đ trình bày*: Ông thống nhất như bà M đã trình bày về mối quan hệ gia đình; lúc mẹ ông còn sống thì ông có biết mẹ cho vợ chồng ông T, bà H vay tiền nhưng ông không rõ vợ chồng ông T vay số tiền bao nhiêu. Sau khi mẹ chết thì bà M nói cho ông biết vợ chồng ông T vay tiền của mẹ tổng cộng là 375.000.000đ, bà H đã trả số tiền vay gốc 13.000.000đ cho em gái ông nhận nên còn nợ số tiền vay gốc là 362.000.000đ (ba trăm sáu mươi hai triệu đồng), nay ông thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà M.

** Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Diệu H1 trình bày*: Bà thống nhất như bà M đã trình bày về mối quan hệ gia đình. Lúc mẹ còn sống thì bà

nhiều lần chứng kiến bà Diệp Thị H đến vay tiền của mẹ, bà không nhớ rõ thời gian nào và cũng không nhớ từng lần vay số tiền bao nhiêu, bà được biết lãi suất cho vay giữa mẹ bà và vợ chồng ông T, bà H là 3%/tháng chỉ nói miệng chứ không viết giấy, sau đó bà H không trả tiền mà bỏ đi một thời gian. Đến đầu năm 2020 khi bà H quay về thì bà M đến đòi nợ vợ chồng bà H nên bà biết tổng cộng số tiền vợ chồng bà H vay của mẹ là 375.000.000đ. Trong năm 2020 bà nhiều lần đến nhà đòi nợ nhưng bà H không trả, bà khóc lóc la lớn thì bà H trả lúc 2.000.000đ, lúc 1.000.000đ, bà nhận tổng cộng là 13.000.000đ, khi bà H trả tiền thì bà H có ghi số tiền trả trong giấy do bà giữ, ngoài ra bà H không còn trả cho bà khoản tiền nào khác. Giấy bà H ghi trả tiền bà đã đưa bà M nộp cho Tòa, ngoài ra mẹ bà không còn để lại giấy tờ sổ sách nào khác, nay bà thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà M.

* Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của vụ án từ giai đoạn thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự, Điều 27 Luật hôn nhân gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M, buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Diệp Thị H có trách nhiệm trả nợ cho bà Trần Thị M số tiền vay gốc là 362.000.000đ và lãi suất của khoản vay 195.000.000đ từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn T và bà Diệp Thị H về nội dung còn nợ tiền vay gốc là 100.000.000đ, xin trả mỗi tháng 1.000.000đ và không tính lãi suất do bà M không chấp nhận.

- Về án phí: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Diệp Thị H phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1 Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Trần Thị M khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Diệp Thị H, ông Nguyễn Văn T có địa chỉ tại 95 đường V, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định hoàn trả tiền vay gốc còn nợ và tiền lãi nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Hợp đồng vay tài sản"

theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

1.2 Quyền khởi kiện: Nguyên đơn bà Trần Thị M và bị đơn vợ chồng bà Diệp Thị H ông Nguyễn Văn T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Mai Thế Đ, bà Mai Diệu H1 cùng xác định thời điểm bà Nguyễn Thị T1 còn sống thì vợ chồng bà H ông T có xác lập giao dịch vay tiền với bà T1, bà T1 chết ngày 14.3.2021 nhưng vợ chồng bà H ông T chưa trả hết tiền cho bà T1. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thì người thừa kế của bà T1 đã thực hiện việc khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T bà H trả nợ là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

1.3 Về thời hiệu khởi kiện: Theo các chứng cứ nguyên đơn cung cấp thời điểm xác lập giao dịch vay tiền là ngày 28/8/2015, còn bị đơn khai thời điểm xác lập giao dịch vay tiền là năm 2012. Nhưng các bên đương sự đều xác định trong quá trình vay, từ ngày 15.4.2020 cho đến ngày 20.02.2021 vợ chồng bà H, ông T tiếp tục trả tiền vay gốc là 13.000.000đ. Căn cứ Điều 185 bộ luật tố tụng dân sự và Điểm b Khoản 1 Điều 157 bộ luật dân sự thì "*thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong trường hợp bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện"* do đó vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện.

1.4 Ông Mai Thế Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xác định số tiền vay:

2.1.1 Bà Trần Thị M cho rằng vợ chồng ông T bà H vay bà T1 03 lần tiền tổng số tiền vay gốc là 375.000.000đ theo 03 chứng cứ gốc gồm giấy mượn tiền không ghi ngày tháng năm 2015 ghi số tiền mượn 80.000.000đ, giấy mượn tiền ngày 28/8/2015 ghi số tiền mượn 100.000.000đ và giấy nợ tiền ngày 7-8-2017 ghi số tiền 195.000.000đ. Trong quá trình vay, vợ chồng bà H đã trả 13.000.000đ tiền vay gốc còn nợ 362.000.000đ nên bà M khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn T bà Diệp Thị H trả số tiền vay gốc còn nợ là 362.000.000đ. Ngược lại bà H xác định vợ chồng bà không nợ số tiền 362.000.000đ mà trong quá trình vay tiền không viết giấy nợ, đến năm 2015 giữa bà và bà T1 chốt nợ thì số tiền gốc lãi là 80.000.000đ nên bà viết giấy mượn số tiền 80.000.000đ, sau đó cũng trong năm 2015 hai bên tiếp tục chốt nợ thì số tiền nợ là 100.000.000đ nên bà T1 buộc vợ chồng bà viết lại giấy mượn tiền 100.000.000đ mà quên không thu hồi lại giấy mượn tiền 80.000.000đ. Đến ngày 7-8-2017 giữa bà H và bà T1 tiếp tục đối chiếu nợ thì số tiền nợ là 195.000.000đ nên bà T1 buộc bà viết giấy nợ số tiền 195.000.000đ mà quên không thu hồi lại giấy mượn tiền 100.000.000đ đã viết trước đó, bà xác định chỉ nợ bà T1 số tiền 195.000.000đ. Xét lời khai của các bên

và chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Lời khai của bà H là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ bà M không chứng minh được vì sao trong giấy mượn tiền không ghi ngày tháng năm 2015 ghi số tiền mượn 80.000.000đ thì nội dung chữ viết là của ông T nhưng số tiền bằng số, bằng chữ lại là chữ viết của bà H và không giải thích được vì sao trong giấy nợ tiền ngày 7-8-2017 ghi số tiền 195.000.000đ nhưng mặt sau của giấy nợ này lại ghi rõ là *chưa tính 11 tháng tiền lời trước đó*. Vì nếu vay số tiền 195.000.000đ vào ngày 7.8.2017 thì không thể phát sinh tiền lãi nợ 11 tháng trước đó được, hơn nữa giấy này ghi là *giấy nợ tiền* chứ không phải là giấy mượn tiền. Do đó có căn cứ xác định ngày 7-8-2017 là thời điểm bà T1, bà H chốt nợ sau cùng và vợ chồng bà H còn nợ bà T1 số tiền 195.000.000đ.

2.1.2 Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, vợ chồng ông T, bà H thừa nhận các chữ viết, chữ ký trong các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là chữ viết, chữ ký của ông bà. Tuy nhiên vợ chồng ông T, bà H lúc khai tiền vay gốc chỉ có 40.000.000đ, lúc nại nợ tiền vay gốc là 100.000.000đ nhưng không có chứng cứ chứng minh, vì trong các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì không có giấy mượn tiền nào là 40.000.000đ, hơn nữa trong giấy nợ tiền ngày 7.8.2017 ghi nợ số tiền 195.000.000đ nhưng không ghi rõ nợ tiền lãi nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó xác định số tiền 195.000.000đ (một trăm chín mươi lăm triệu đồng) mà vợ chồng bà H ông T còn nợ bà T1 là tiền vay gốc. Bà M, chị H1 và vợ chồng ông T, bà H thống nhất từ ngày 15.4.2020 đến ngày 20.02.2021 vợ chồng bà H, ông T đã trả tiền vay gốc là 13.000.000đ nên công nhận. Như vậy vợ chồng ông T, bà H hiện còn nợ bà T1 số tiền vay gốc là 182.000.000đ (195.000.000đ -13.000.000đ) nên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc vợ chồng ông T, bà H có nghĩa vụ trả cho những người thừa kế của bà T1 số tiền vay gốc là 182.000.000đ (một trăm, tám mươi hai triệu đồng).

[2.2] Về yêu cầu tính lãi: Bà M, bà H1 xác định mức lãi suất bà T1 cho vay là 3%/tháng; vợ chồng ông T, bà H xác định mức lãi suất là 6%/tháng và đã trả tiền lãi vay cho bà T1 từ năm 2015 cho đến giữa năm 2016 nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc trả tiền lãi. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên phiên tòa, bà M yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền 195.000.000đ từ ngày 07.8.2017 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất theo quy định của pháp luật (không yêu cầu tính lãi khoảng thời gian bà H trả số tiền 13.000.000đ). Yêu cầu tính lãi của bà M là chính đáng nên được chấp nhận, căn cứ Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự mức lãi suất là 10%/năm, tiền lãi được tính như sau:

- Từ ngày 07.8.2017 đến ngày 14.4.2020 là 981 ngày, cụ thể như sau: (195.000.000đ x 10%/năm x 981 ngày): 365 ngày = 52.409.600đ.

- Từ ngày 01/3/2021 đến ngày 13/7/2021 là 134 ngày, cụ thể như sau: (182.000.000đ x 10%/năm x 134 ngày): 365 ngày = 6.681.700đ.

Tổng cộng tiền lãi là 59.091.300đ

[2.3] Như vậy, vợ chồng ông T, bà H có trách nhiệm trả những người thừa kế của bà T1 số tiền vay gốc là 182.000.000đ và tiền lãi 59.091.300đ, tổng cộng là 241.091.300đ (hai trăm bốn mươi mốt triệu, không trăm chín mươi mốt nghìn, ba trăm đồng).

[2.4] Vợ chồng ông T, bà H khai còn nợ tiền vay gốc 100.000.000đ và yêu cầu trả dần mỗi tháng 1.000.000đ nhưng không có căn cứ pháp luật và không được bà M, bà H1 đồng ý nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, vợ chồng ông T, bà H phải chịu án phí là 12.054.565đ [cách tính: 241.091.300đ x 5%]. Bà Trần Thị M được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí đối với yêu cầu không được Hội đồng xét xử chấp nhận vì là thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên buộc vợ chồng ông T, bà H có trách nhiệm trả nợ cho bà Trần Thị M số tiền vay gốc là 362.000.000đ là không đúng với nhận định của Hội đồng xét xử nên chỉ chấp nhận một phần. Còn các ý kiến khác về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 185, Điều 186, Điều 147, Điều 264, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điểm b Khoản 1 Điều 157, Điều 357, Điều, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự và Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M.

2. Xác định vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Diệp Thị H còn nợ bà Nguyễn Thị T1 số tiền vay gốc 182.000.000đ và tiền lãi 59.091.300đ, tổng cộng là 241.091.300đ (hai trăm bốn mươi mốt triệu, không trăm chín mươi mốt nghìn, ba trăm đồng).

3. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Diệp Thị H có nghĩa vụ trả cho những người thừa kế của bà Nguyễn Thị T1 gồm bà Trần Thị M, ông Mai Thế Đ, bà Mai Diệu H1 số tiền vay gốc 182.000.000đ và tiền lãi 59.091.300đ, tổng cộng là 241.091.300đ (hai trăm bốn mươi mốt triệu, không trăm chín mươi mốt nghìn, ba

trăm đồng).

4. Bác yêu cầu của vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Diệp Thị H xác định chỉ nợ tiền vay gốc 100.000.000đ và bác yêu cầu xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ của vợ chồng ông T, bà H vì không có căn cứ.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng ông T, bà H phải chịu án phí là 12.054.565đ (mười hai triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn, năm trăm sáu mươi lăm đồng).

6. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa, nếu không đồng ý bản án này có quyền kháng cáo lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án sơ thẩm. Riêng ông Mai Thế Đ vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật

7. Quyền, nghĩa vụ thi hành án:

7.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

7.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Định
- VKSND TX. An Nhơn
- Chi cục THA TX. An Nhơn
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu án văn

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Mỹ Lệ